

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG TOÀN DIỆN TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Lê Đình Luân^{1*}, Lê Đình Hạc¹, Lê Hoàng Anh¹

¹Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: luanld@hub.edu.vn

Ngày nhận: 25/07/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày xuất bản: 25/10/2024

DOI: 10.52932/jfm.v15i7.576

Phụ lục 1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm đa dạng hóa

Theo từ điển Oxford, đa dạng hóa là việc phát triển với nhiều loại hình sản phẩm, hàng hóa, hay các loại hình kỹ năng, sở thích... để giảm rủi ro và gia tăng thành công¹. Với ý tưởng đó, trong bài viết này, có thể hiểu đa dạng hóa là quá trình mà các NHTM tìm cách để gia tăng các sản phẩm, hoặc lĩnh vực hoạt động để giảm rủi ro và đạt được các mục tiêu mà nhà quản trị đã đề ra. Theo Adesina (2021), Saghi-Zedek (2016), Chen và cộng sự (2018), Cai và cộng sự (2016), đa dạng hóa trong lĩnh vực ngân hàng có nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm đa dạng hóa thu nhập, đa dạng hóa tài sản, đa dạng hóa sản phẩm. Trong đó, đa dạng hóa thu nhập là việc các NHTM có xu hướng đa dạng hóa sang nhiều lĩnh vực, chuyển từ nhận tiền gửi và cho vay truyền thống sang các dịch vụ dựa trên phí và hoa hồng (như bảo hiểm, đầu tư, quản lý tài sản, giao dịch chứng khoán,...) (Abuzayed và cộng sự, 2018). Đa dạng hóa tài sản cho biết mức độ mà NHTM duy trì các tài sản ngoài hoạt động cho vay như thế nào (Chen và cộng sự, 2018). Khi NHTM có tỷ trọng cho vay trên tổng tài sản càng lớn, nghĩa là NHTM đang tập trung vào nguồn lực cho vay. Ngược lại, khi tỷ lệ này nhỏ, cho thấy mức độ đầu tư vào các tài sản ngoài cho vay càng lớn, khi đó NHTM có mức độ đa dạng hóa tài sản cao. Theo Saghi-Zedek (2016), các NHTM có thể đa dạng hóa sản phẩm bằng cách phát triển thêm các sản phẩm mới liên quan đến các hoạt động tín dụng, phi lãi hoặc các dịch vụ liên quan trực tiếp đến một hoạt động hiện hữu. Như vậy, thông qua ba cách phân loại này, có thể thấy khi NHTM đa dạng hóa sản phẩm thì bắt buộc NHTM cần phải duy trì đa dạng hóa tài sản, và khi đó NHTM có khả năng đa dạng hóa thu nhập. Do đó, trong nghiên cứu này, khi xem xét về đa dạng hóa, các tác giả xem xét trên hai khía cạnh cơ bản là đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản.

Khái niệm về hiệu quả hoạt động

Theo từ điển Cambridge, hiệu quả (performance) là mức độ thành công của một khoản đầu tư hay một tổ chức và nó tạo ra bao nhiêu lợi nhuận². Hajer & Anis (2018) cho rằng, hiệu quả là việc đạt được các mục tiêu do các tổ chức đề ra trong một khoảng thời gian nhất định với các nguồn lực sẵn có. Ở góc độ ngân hàng, Tan (2014) cho rằng, hiệu quả hoạt động ngân hàng (bank performance) được đánh giá dựa trên hai khía cạnh cơ bản là lợi nhuận và hiệu quả. Trong đó lợi nhuận ngân hàng phản ánh kết quả mà NHTM có được sau quá trình điều hành trong môi

¹ Truy cập tại: <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/diversification?q=diversification>

² Truy cập tại <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/performance>

trường mà họ hoạt động (Tan, 2014). Đối với hiệu quả ngân hàng, chỉ tiêu này phản ánh khả năng tối ưu kết quả đầu ra dựa trên việc sử dụng các nguồn lực của đầu vào, cho thấy kỹ năng của ban quản lý trong việc phân bổ đầu vào và đầu ra một cách hợp lý. Kế thừa cách tiếp cận này, trong bài viết có thể hiểu hiệu quả hoạt động là khả năng các NHTM tạo ra kết quả hoạt động kinh doanh trong mối quan hệ với các nguồn lực đã bỏ ra, để đạt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu hóa rủi ro nhằm gia tăng giá trị, thị phần của NHTM.

Phụ lục 2. Tóm tắt các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Biến	Tên biến	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn
Biến phụ thuộc				
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	$ROA = \frac{EAT}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$		Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019), Radojičić và Marinkovic (2023), Li và cộng sự (2021)
Z-score	Z-score	$Z - score = \frac{ROA + E/A}{\sigma(ROA)}$		Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019), Wu và cộng sự (2020), Abuzayed và cộng sự (2018), Shabir và cộng sự (2024)
RAROA	Lợi nhuận điều chỉnh rủi ro	$RAROA = \frac{ROA}{\sigma(ROA)}$		Saghi-Zedek (2016), Adesina (2021), Radojičić và Marinkovic (2023).
Biến độc lập				
Biến giải thích chính				
AHH_NOI	Đa dạng hóa thu nhập	Theo công thức (2)	+	Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019), Radojičić và Marinkovic (2023)
AHHI_AST	Đa dạng hóa tài sản	Theo công thức (3)	+	Adesina (2021), Francis và cộng sự (2018)
AHHI_OFF	Đa dạng hóa các khoản mục ngoại bảng	$\frac{\text{Tổng các khoản mục ngoại bảng}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Adesina (2021), Căpraru và cộng sự (2020)
Các biến kiểm soát				
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarite (Tổng tài sản)	+	Stiroh (2004), Lee và cộng sự (2014),

ETA	Hệ số vốn hóa ngân hàng	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019), Radojčić và Marinkovic (2023) Stiroh (2004), Lee và cộng sự (2014), Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019)
LTA	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	$\frac{\text{Cho vay khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$	+/-	Stiroh (2004), Lee và cộng sự (2014), Adesina (2021), Khanh Ngoc Nguyen (2019)
CIR	Hiệu quả quản trị chi phí	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Thu nhập hoạt động}}$	-	Abuzayed và cộng sự (2018)
DEP	Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản	$\frac{\text{Tiền gửi khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Stiroh (2004), Lee và cộng sự (2014),
GDP	Tăng trưởng kinh tế GDP	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$	+	Abuzayed và cộng sự (2018)
INF	Tỷ lệ lạm phát	$\frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}}$	-	Abuzayed và cộng sự (2018)
COVID-19	Dịch COVID-19	Biến giả, nhận giá trị là 1 trong các năm xảy ra đại dịch COVID-19 và 0 cho các năm còn lại	-	Nguyễn Thị Như Quỳnh (2023)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Phụ lục 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số lượng quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	404	0,011	0,008	0,000	0,060
LnZ-score	404	3,886	0,954	1,070	8,860
RAROA	404	6,363	8,509	0,010	92,960
AHHI_NOI	404	0,271	0,173	-1,020	0,500
AHHI_AST	404	0,532	0,068	0,280	0,720
AHHI_OFF	404	0,220	0,332	0,000	2,940
SIZE	404	14,054	0,552	12,470	15,360
ETA	404	0,096	0,044	0,040	0,360
LTA	404	0,562	0,123	0,190	0,840
CIR	404	0,493	0,136	0,230	0,930

DEP	404	0,635	0,119	0,290	0,890
GDP	404	0,059	0,014	0,030	0,080
INF	404	0,063	0,058	0,010	0,230
COVID-19	404	0,129	0,335	0,000	1,000

Phụ lục 3. Ma trận hệ số tương quan và hệ số VIF của các biến trong mô hình nghiên cứu

	AHHI_	AHHI_	AHHI_	SIZE	ETA	LTA	CIR	DEP	GDP	INF	Hệ số
	NOI	_AST	_OFF								VIF
AHHI	1,000										1,160
_NOI		1,000									2,460
AHHI	-0,027		1,000								1,490
_AST	0,272	-0,071		1,000							2,650
_OFF	0,242	-0,301	0,353		1,000						1,910
SIZE	0,242	-0,301	0,353	1,000							3,310
ETA	-0,072	0,042	0,002	-0,558	1,000						1,640
LTA	0,054	-0,753	0,130	0,300	0,010	1,000					2,000
CIR	-0,235	0,234	-0,244	-0,393	-0,047	-0,170	1,000				3,940
DEP	0,052	-0,360	-0,062	0,270	-0,244	0,558	0,174	1,000			1,590
GDP	-0,138	0,074	-0,136	-0,056	-0,021	-0,037	0,182	0,028	1,000		4,300
INF	-0,176	0,174	-0,319	-0,397	0,310	-0,286	-0,009	-0,382	0,019	1,000	2,410
COVI	0,189	-0,153	0,271	0,211	-0,091	0,167	-0,153	0,113	-0,833	-0,252	
D-19											
Trung bình VIF											